

Số: 08 /2025/NQ-HĐND

Hải Dương, ngày 26 tháng 6 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí  
thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;  
Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28/11/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính Phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;*

*Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính Phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính Phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính Phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính Phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân cấp, phân quyền, phân công trong lĩnh vực đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ*

*trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung Ương;*

*Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.*

*Xét Tờ trình số 100 /TTr-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh.*

**Điều 1.** Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

1. Mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hải Dương. *(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)*

2. Các nội dung khác về thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Luật Phí và lệ phí và các quy định hiện hành.

**Điều 2.** Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Các nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05 tháng 10 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh;

b) Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2018 Điều chỉnh, bổ sung mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

c) Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 Điều chỉnh, bổ sung mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí trên địa bàn tỉnh Hải Dương đã được quy định tại Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05 tháng 10 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương và Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương;

d) Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2020 Điều chỉnh, bổ sung mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

đ) Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2021 Sửa đổi, bổ sung nội dung, mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam trên địa bàn tỉnh Hải Dương đã được quy định tại Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05 tháng 10 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương;

e) Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hải Dương đã được quy định tại Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05 tháng 10 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương;

g) Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số khoản phí, lệ phí đã được quy định tại Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05 tháng 10 năm 2016, Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2018, Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2020 và Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương;

h) Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 Sửa đổi, bổ sung một số nội dung về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số khoản phí, lệ phí quy định tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương;

i) Nghị quyết số 27/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số khoản phí, lệ phí quy định tại Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05 tháng 10 năm 2016, Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2020, Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2021, Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023, Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương.

3. Bãi bỏ Điều 1 Nghị quyết số 15/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019 Sửa đổi một số nội dung tại Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05 tháng 10 năm 2016 và Nghị quyết số 42/2017/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương.

### **Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương khoá XVII, kỳ họp thứ 32 thông qua ngày 26 tháng 6 năm 2025 ./.*

**Nơi nhận:**

- Ủy ban TV Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND, LĐ UBND, UB MTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh uỷ, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Lãnh đạo và CV Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Hải Dương, Trang TTĐT Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm CNTT - VP UBND tỉnh;
- Lưu VT.

(để báo cáo)



**CHỦ TỊCH**

**Le Văn Hiệu**



PHỤ LỤC

CHI TIẾT PHÍ THUỘC THẨM QUYỀN QUY ĐỊNH CỦA HĐND TỈNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG

*(Xem theo Nghị quyết số: 08 /2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

| STT | Danh mục                                                                                | Đơn vị tính | Mức thu   | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng |                        |        |                              |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|-------------------------------------|------------------------|--------|------------------------------|
|     |                                                                                         |             |           | Để lại đơn vị thu                   | Nộp ngân sách nhà nước |        | Cơ quan thu                  |
|     |                                                                                         |             |           |                                     | Cấp tỉnh               | Cấp xã |                              |
| I   | PHÍ                                                                                     |             |           |                                     |                        |        |                              |
| 1   | Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống   |             |           |                                     |                        |        |                              |
| 1.1 | Bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng                                              | đ/lần       | 1,500,000 |                                     | 100%                   |        | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| 1.2 | Bình tuyển công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống                              | đ/lần       | 2,000,000 |                                     |                        |        |                              |
| 2   | Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố                                                 |             |           |                                     |                        |        |                              |
| 2.1 | Sử dụng tạm thời một phần hè phố                                                        |             |           |                                     |                        | 100%   | UBND cấp xã                  |
| a   | Điểm trông giữ xe phục vụ hoạt động văn hóa, thể thao, điều hành lễ hội                 |             |           |                                     |                        |        |                              |
|     | - Khu vực thành phố                                                                     | đ/m2/ngày   | 1,000     |                                     |                        |        |                              |
|     | - Khu vực thị xã                                                                        | -           | 800       |                                     |                        |        |                              |
|     | - Khu vực thị trấn                                                                      | -           | 500       |                                     |                        |        |                              |
| b   | Trung chuyển vật liệu, phế thải xây dựng để phục vụ thi công công trình của hộ gia đình |             |           |                                     |                        |        |                              |
|     | - Khu vực thành phố                                                                     | đ/m2/ tháng | 10,000    |                                     |                        |        |                              |
|     | - Khu vực thị xã                                                                        | -           | 8,000     |                                     |                        |        |                              |
|     | - Khu vực thị trấn                                                                      | -           | 6,000     |                                     |                        |        |                              |

| STT | Danh mục                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính   | Mức thu | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng |                        |        |                                                                                                                                                  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------|-------------------------------------|------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                              |               |         | Để lại đơn vị thu                   | Nộp ngân sách nhà nước |        | Cơ quan thu                                                                                                                                      |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                              |               |         |                                     | Cấp tỉnh               | Cấp xã |                                                                                                                                                  |
| 2.2 | Sử dụng tạm thời một phần lòng đường để trông giữ xe ô tô phục vụ các hoạt động văn hóa, thể thao, điều hành lễ hội                                                                                                                                                          |               |         |                                     |                        |        |                                                                                                                                                  |
|     | - Khu vực thành phố                                                                                                                                                                                                                                                          | đ/m2/ngày     | 2,000   |                                     |                        | 100%   | UBND cấp xã                                                                                                                                      |
|     | - Khu vực thị xã                                                                                                                                                                                                                                                             | -             | 1,500   |                                     |                        |        |                                                                                                                                                  |
|     | - Khu vực thị trấn                                                                                                                                                                                                                                                           | -             | 1,000   |                                     |                        |        |                                                                                                                                                  |
| 2.3 | Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố tại mục đích kinh doanh tại khu vực phố đi bộ, chợ đêm                                                                                                                                                                               |               |         | 100%                                |                        |        | UBND các xã, phường được giao nhiệm vụ tổ chức thu phí có trách nhiệm thu và sử dụng nguồn thu phí theo quy định của pháp luật về NSNN hiện hành |
| a   | Các gian hàng sử dụng lòng đường                                                                                                                                                                                                                                             | đồng/m2/tháng | 70,000  |                                     |                        |        |                                                                                                                                                  |
| b   | Các gian hàng sử dụng vỉa hè (khu vực trước cửa cơ quan, công sở)                                                                                                                                                                                                            | đồng/m2/tháng | 50,000  |                                     |                        |        |                                                                                                                                                  |
| c   | Các gian hàng sử dụng vỉa hè (khu vực trước cửa các hộ dân)                                                                                                                                                                                                                  | đồng/m2/tháng | 30,000  |                                     |                        |        |                                                                                                                                                  |
| 2.4 | Thời gian sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố; lập, phê duyệt danh mục các khu vực, tuyến đường có vị trí, địa điểm đủ điều kiện được sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố thực hiện theo Nghị định của Chính phủ, quy định của UBND tỉnh và các quy định hiện hành. |               |         |                                     |                        |        |                                                                                                                                                  |
| 3   | Phí thăm quan (mức đối với người lớn)                                                                                                                                                                                                                                        |               |         |                                     |                        |        |                                                                                                                                                  |
| 3.1 | Phí thăm quan di tích Kiếp Bạc                                                                                                                                                                                                                                               | đ/người/lượt  | 20,000  | 60%                                 | 40%                    |        | Ban QL di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc                                                                                                                |
| 3.2 | Phí thăm quan cụm di tích, danh lam thắng cảnh Côn Sơn                                                                                                                                                                                                                       | đ/người/lượt  | 20,000  |                                     |                        |        |                                                                                                                                                  |
| 3.3 | Phí thăm quan di tích Đền Cao                                                                                                                                                                                                                                                | đ/người/lượt  | 10,000  | 100%                                |                        |        | Ban QL di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc                                                                                                                |
| 3.4 | Phí thăm quan di tích lịch sử và thắng cảnh Động Kính Chủ                                                                                                                                                                                                                    | đ/người/lượt  | 10,000  |                                     |                        |        |                                                                                                                                                  |

| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Danh mục                                                                                                       | Đơn vị tính  | Mức thu | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng |                        |        |                                   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|-------------------------------------|------------------------|--------|-----------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                |              |         | Để lại đơn vị thu                   | Nộp ngân sách nhà nước |        | Cơ quan thu                       |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                |              |         |                                     | Cấp tỉnh               | Cấp xã |                                   |
| 3.5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Phí thăm quan di tích lịch sử Đền Sinh, Đền Hoá (Lê Lợi, Chí Linh)                                             | đ/người/lượt | 2,000   |                                     |                        | 100%   | UBND cấp xã                       |
| 3.6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Phí thăm quan di tích Chùa Giám (Cầm Giàng)                                                                    | đ/người/lượt | 1,000   | 100%                                |                        |        | Ban QL di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc |
| 3.7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Phí thăm quan di tích Đình Đông (Thanh Tùng - Thanh Miện)                                                      | đ/người/lượt | 1,000   |                                     |                        | 100%   | UBND cấp xã                       |
| 3.8                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Phí thăm quan Đảo Cò - (Chi Lăng Nam - Thanh Miện)                                                             | đ/người/lượt | 5,000   |                                     |                        |        |                                   |
| <p>Miễn, giảm phí thăm quan: - Giảm 50%</p> <p>mức phí thăm quan danh lam thắng cảnh đối với các trường hợp sau:</p> <p>+ Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú.</p> <p>+ Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.</p> <p>+ Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên.</p> <p>+ Trẻ em (người dưới 16 tuổi theo quy định của Luật Trẻ em số 102/2016/QH13 ngày 05 tháng 4 năm 2016).</p> <p>+ Đối với người thuộc diện hưởng cả hai hoặc ba trường hợp ưu đãi trên thì cũng chỉ được giảm 50% phí tham quan danh lam thắng cảnh -</p> <p>Miễn phí tham quan danh lam thắng cảnh đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật</p> |                                                                                                                |              |         |                                     |                        |        |                                   |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, CLB thể thao chuyên nghiệp |              |         |                                     |                        |        |                                   |

| STT | Danh mục                                                                                      | Đơn vị tính  | Mức thu   | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng |                        |        |                                 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------|-------------------------------------|------------------------|--------|---------------------------------|
|     |                                                                                               |              |           | Để lại đơn vị thu                   | Nộp ngân sách nhà nước |        | Cơ quan thu                     |
|     |                                                                                               |              |           |                                     | Cấp tỉnh               | Cấp xã |                                 |
| 4.1 | Các môn thể thao tập thể: Bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ.                                      | đ/lần cấp    | 1,200,000 |                                     | 100%                   |        | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 4.2 | Các môn thể thao dưới nước: Bơi, lặn, mô tô nước, đua thuyền.                                 | đ/lần cấp    | 1,200,000 |                                     |                        |        |                                 |
| 4.3 | Các môn thể thao khác: Thể dục thẩm mỹ, thể hình, các môn phái võ, cầu lông, bóng bàn, tennis | đ/lần cấp    | 1,000,000 |                                     |                        |        |                                 |
| 2.4 | Các môn thể thao tập thể: Billards & Snooker, Pattin.                                         | đồng/lần cấp | 1,200,000 |                                     |                        |        |                                 |
| 2.5 | Các môn thể thao khác:                                                                        |              |           |                                     |                        |        |                                 |
| a   | Khiêu vũ                                                                                      | đồng/lần cấp | 1,000,000 |                                     |                        |        |                                 |
| b   | Môn Golf, dù lượn, điều bay                                                                   | đồng/lần cấp | 1,200,000 |                                     |                        |        |                                 |
| 5   | Phí thư viện                                                                                  |              |           |                                     |                        |        |                                 |
|     | Miễn phí cho tất cả đối tượng                                                                 |              |           |                                     |                        |        |                                 |
| 6   | Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường                                            |              |           |                                     |                        |        |                                 |
| 6.1 | Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường                                         |              |           |                                     |                        |        |                                 |
| a   | Vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng                                                                       | đ/báo cáo    | 5,000,000 |                                     | 100%                   |        | Sở Nông nghiệp và Môi trường    |
| b   | Vốn đầu tư > 50 tỷ đồng nhưng ≤ 100 tỷ đồng                                                   | đ/báo cáo    | 6,500,000 |                                     |                        |        |                                 |
| c   | Vốn đầu tư > 100 tỷ đồng                                                                      | đ/báo cáo    | 8,500,000 |                                     |                        |        |                                 |
| 6.2 | Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng                                                             |              |           |                                     |                        |        |                                 |

| STT | Danh mục                                                                 | Đơn vị tính | Mức thu    | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng |                        |        |                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------------------------------------|------------------------|--------|------------------------------|
|     |                                                                          |             |            | Để lại đơn vị thu                   | Nộp ngân sách nhà nước |        | Cơ quan thu                  |
|     |                                                                          |             |            |                                     | Cấp tỉnh               | Cấp xã |                              |
| a   | Vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng                                                  | đ/báo cáo   | 6,900,000  |                                     | 100%                   |        | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| b   | Vốn đầu tư > 50 tỷ đồng nhưng ≤ 100 tỷ đồng                              | đ/báo cáo   | 8,500,000  |                                     |                        |        |                              |
| c   | Vốn đầu tư > 100 tỷ đồng                                                 | đ/báo cáo   | 12,000,000 |                                     |                        |        |                              |
| 6.3 | Nhóm 3: Dự án hạ tầng kỹ thuật; Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản  |             |            |                                     |                        |        |                              |
| a   | Vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng                                                  | đ/báo cáo   | 7,000,000  |                                     | 100%                   |        | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| b   | Vốn đầu tư > 50 tỷ đồng nhưng ≤ 100 tỷ đồng                              | đ/báo cáo   | 9,000,000  |                                     |                        |        |                              |
| c   | Vốn đầu tư > 100 tỷ đồng                                                 | đ/báo cáo   | 12,000,000 |                                     |                        |        |                              |
| 6.4 | Nhóm 4: Dự án Giao thông; Dự án Công nghiệp                              |             |            |                                     |                        |        |                              |
| a   | Vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng                                                  | đ/báo cáo   | 8,000,000  |                                     | 100%                   |        | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| b   | Vốn đầu tư > 50 tỷ đồng nhưng ≤ 100 tỷ đồng                              | đ/báo cáo   | 10,000,000 |                                     |                        |        |                              |
| c   | Vốn đầu tư > 100 tỷ đồng                                                 | đ/báo cáo   | 13,000,000 |                                     |                        |        |                              |
| 6.5 | Trường hợp thẩm định lại mức thu bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu. |             |            |                                     |                        |        |                              |
| 7   | Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường              |             |            |                                     |                        |        |                              |



| STT | Danh mục                                                                                  | Đơn vị tính      | Mức thu    | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng |                        |        |                              |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------|-------------------------------------|------------------------|--------|------------------------------|
|     |                                                                                           |                  |            | Để lại đơn vị thu                   | Nộp ngân sách nhà nước |        | Cơ quan thu                  |
|     |                                                                                           |                  |            |                                     | Cấp tỉnh               | Cấp xã |                              |
| 8.1 | Phí thăm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường                                      | đ/phương án      | 10,000,000 |                                     | 100%                   |        | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| 8.2 | Phí thăm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung                              | đ/phương án      | 5,000,000  |                                     |                        |        |                              |
| 9   | Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất |                  |            |                                     |                        |        |                              |
| 5.1 | Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m³/ngày đêm                                | đ/đề án          | 150,000    |                                     | 100%                   |        | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| 5.2 | Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 200m³ đến dưới 500m³/ngàyđêm       | đ/đề án, báo cáo | 500,000    |                                     |                        |        |                              |
| 5.3 | Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 500m³ đến dưới 1.000m³/ngàyđêm     | đ/đề án, báo cáo | 1,000,000  |                                     |                        |        |                              |
| 5.4 | Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 1.000m³ đến dưới 3.000m³/ngày đêm  | đ/đề án, báo cáo | 1,800,000  |                                     |                        |        |                              |
| 5.5 | Thăm định gia hạn, điều chỉnh, mức thu bằng 50%. Thăm định cấp lại, mức thu bằng 30%.     |                  |            |                                     |                        |        |                              |
| 10  | Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất                              | đ/hồ sơ          | 500,000    |                                     | 100%                   |        | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
|     | * Thăm định gia hạn, điều chỉnh, mức thu bằng 50%. Thăm định cấp lại, mức thu bằng 30%.   |                  |            |                                     |                        |        |                              |
| 11  | Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt                                           |                  |            |                                     |                        |        |                              |

| STT  | Danh mục                                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính | Mức thu   | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng |                        |        |                                                                                                                    |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|-------------------------------------|------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |                                                                                                                                                                                                                                                              |             |           | Để lại đơn vị thu                   | Nộp ngân sách nhà nước |        | Cơ quan thu                                                                                                        |
|      |                                                                                                                                                                                                                                                              |             |           |                                     | Cấp tỉnh               | Cấp xã |                                                                                                                    |
| 11.1 | Đề án với lưu lượng dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm (ngoại trừ đề án cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng dưới 0,1m <sup>3</sup> /giờ; cho phát điện với công suất dưới 50KW)                                                                              | đ/hồ sơ     | 200,000   |                                     | 100%                   |        | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                                                       |
| 11.2 | Đề án cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 0,1m <sup>3</sup> đến dưới 0,5m <sup>3</sup> /giờ; cho phát điện với công suất từ 50KW đến dưới 200KW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngàyđêm    | đ/hồ sơ     | 600,000   |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| 11.3 | Đề án cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 0,5m <sup>3</sup> đến dưới 1m <sup>3</sup> /giờ; cho phát điện với công suất từ 200KW đến dưới 1.000KW; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m <sup>3</sup> đến dưới 20.000m <sup>3</sup> /ngàyđêm     | đ/hồ sơ     | 1,500,000 |                                     | 100%                   |        | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                                                       |
| 11.4 | Đề án cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 1m <sup>3</sup> đến dưới 2m <sup>3</sup> /giờ; cho phát điện với công suất từ 1.000KW đến dưới 2.000KW; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m <sup>3</sup> đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> / ngày đêm | đ/hồ sơ     | 2,500,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| 11.5 | Thẩm định gia hạn, điều chỉnh, mức thu bằng 50%. Thẩm định cấp lại, mức thu bằng 30%.                                                                                                                                                                        |             |           |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| 12   | <b>Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất</b>                                                                                                                                                          | đ/hồ sơ     | 30,000    | 80%                                 | 20%                    |        | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |

| STT  | Danh mục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị tính       | Mức thu | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng |                        |        |                                                                                                                    |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|-------------------------------------|------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                   |         | Để lại đơn vị thu                   | Nộp ngân sách nhà nước |        | Cơ quan thu                                                                                                        |
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                   |         |                                     | Cấp tỉnh               | Cấp xã |                                                                                                                    |
|      | <p>* Không thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Tổ chức, cá nhân tự tra cứu thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên trong Hệ thống đăng ký trực tuyến của Cục đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp;</li><li>- Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bản chứng nhận nội dung đăng ký trong trường hợp đăng ký trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên;</li><li>- Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên;</li><li>- Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.</li></ul> |                   |         |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| 13   | <b>Phí đăng ký giao dịch bảo đảm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                   |         |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| 13.1 | Đăng ký giao dịch bảo đảm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | đ/giấy chứng nhận | 80,000  | 80%                                 | 20%                    |        | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
| 13.2 | Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | đ/giấy chứng nhận | 70,000  |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| 13.3 | Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | đ/giấy chứng nhận | 60,000  |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| 13.4 | Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | đ/giấy chứng nhận | 20,000  |                                     |                        |        |                                                                                                                    |

| STT  | Danh mục                                                                                                                             | Đơn vị tính | Mức thu | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng |                        |        |                                                                                                                    |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------|-------------------------------------|------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |                                                                                                                                      |             |         | Để lại đơn vị thu                   | Nộp ngân sách nhà nước |        | Cơ quan thu                                                                                                        |
|      |                                                                                                                                      |             |         |                                     | Cấp tỉnh               | Cấp xã |                                                                                                                    |
| 14   | Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai                                                                                            |             |         |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| 14.1 | Thông tin đất đai (không bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu)                                                                      |             |         |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| a    | Hồ sơ giao đất/thu hồi đất/thuê đất/cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất                                                            | hồ sơ       | 150,000 | 80%                                 | 20%                    |        | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
| b    | Hồ sơ về đất đai khác: Hồ sơ thanh tra đất đai hoặc khiếu nại đất đai/hồ sơ điều tra về giá đất/hồ sơ bồi thường giải phóng mặt bằng | hồ sơ       | 60,000  |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| c    | Tài liệu quy hoạch                                                                                                                   | điểm        | 70,000  |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| d    | Biểu thống kê các loại đất                                                                                                           | tờ          | 30,000  |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| đ    | Khai thác tài liệu khổ A4                                                                                                            | tờ          | 2,000   |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| e    | Khai thác tài liệu khổ A3                                                                                                            | tờ          | 3,000   |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| 14.2 | Tra cứu thông tin (không bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu)                                                                      |             |         |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| a    | Cá nhân                                                                                                                              | hồ sơ       | 20,000  |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| b    | Tổ chức                                                                                                                              | hồ sơ       | 150,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| 14.3 | Bản đồ quy hoạch, hiện trạng sử dụng đất                                                                                             |             |         |                                     |                        |        |                                                                                                                    |

| STT  | Danh mục                                                      | Đơn vị tính | Mức thu | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng |                        |        |                                                                                                                    |
|------|---------------------------------------------------------------|-------------|---------|-------------------------------------|------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |                                                               |             |         | Để lại đơn vị thu                   | Nộp ngân sách nhà nước |        | Cơ quan thu                                                                                                        |
|      |                                                               |             |         |                                     | Cấp tỉnh               | Cấp xã |                                                                                                                    |
| a    | Bản đồ giấy in màu (đã bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu) |             |         | 80%                                 | 20%                    |        | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
|      | Bản đồ tỷ lệ 1/5000, 1/10000, 1/25000                         | mảnh        | 290,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|      | Bản đồ tỷ lệ 1/ 50000, 1/100000                               | mảnh        | 320,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| b    | Bản đồ số dạng Vector                                         |             |         |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|      | Bản đồ tỷ lệ 1/5000                                           | lớp/mảnh    | 145,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|      | Bản đồ tỷ lệ 1/10000                                          | lớp/mảnh    | 160,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|      | Bản đồ tỷ lệ 1/25000                                          | lớp/mảnh    | 180,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|      | Bản đồ tỷ lệ 1/ 50000                                         | lớp/mảnh    | 197,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|      | Bản đồ tỷ lệ 1/ 100000                                        | lớp/mảnh    | 220,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| c    | Bản đồ số dạng Raster                                         |             |         |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|      | Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng Vector cùng tỷ lệ             |             |         |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| 14.4 | Bản đồ chuyên đề                                              |             |         |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| a    | Bản đồ giấy in màu (đã bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu) |             |         | 80%                                 | 20%                    |        | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
|      | Bản đồ chuyên đề cấp tỉnh                                     | mảnh        | 250,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|      | Bản đồ chuyên đề cấp huyện                                    | mảnh        | 195,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|      | Bản đồ chuyên đề cấp xã                                       | mảnh        | 110,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| b    | Bản đồ số dạng Vector                                         |             |         |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|      | Bản đồ tỷ lệ 1/5000                                           | lớp/mảnh    | 145,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|      | Bản đồ tỷ lệ 1/10000                                          | lớp/mảnh    | 160,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|      | Bản đồ tỷ lệ 1/25000                                          | lớp/mảnh    | 180,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|      | Bản đồ tỷ lệ 1/50000                                          | lớp/mảnh    | 197,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|      | Bản đồ tỷ lệ 1/100000                                         | lớp/mảnh    | 220,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |

| STT  | Danh mục                                                            | Đơn vị tính | Mức thu | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng |                        |        |                                                                                                                    |
|------|---------------------------------------------------------------------|-------------|---------|-------------------------------------|------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |                                                                     |             |         | Để lại đơn vị thu                   | Nộp ngân sách nhà nước |        | Cơ quan thu                                                                                                        |
|      |                                                                     |             |         |                                     | Cấp tỉnh               | Cấp xã |                                                                                                                    |
| c    | Bản đồ số dạng Raster                                               |             |         | 80%                                 | 20%                    |        | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
|      | Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng Vector cùng tỷ lệ                   |             |         |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| 14.5 | <b>Bản đồ địa chính</b>                                             |             |         |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| a    | Bản đồ giấy in đen trắng (đã bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu) |             |         | 80%                                 | 20%                    |        | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
|      | Tỷ lệ 1/200, 1/500, 1/1000                                          | mảnh        | 35,000  |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|      | Tỷ lệ 1/2000, 1/5000, 1/10000                                       | mảnh        | 40,000  |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| b    | Bản đồ số dạng Vector                                               |             |         |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|      | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200                                        | mảnh        | 250,000 | 80%                                 | 20%                    |        | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
|      | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500                                        | mảnh        | 300,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|      | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000                                       | mảnh        | 350,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|      | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000                                       | mảnh        | 390,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|      | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000                                       | mảnh        | 390,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|      | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000                                      | mảnh        | 390,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| c    | Bản đồ số dạng Raster                                               |             |         |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|      | Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng Vector cùng tỷ lệ                   |             |         |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| d    | Trích lục thửa đất                                                  |             |         |                                     |                        |        |                                                                                                                    |

| STT    | Danh mục                                                                                                                                                                               | Đơn vị tính | Mức thu | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng |                        |        |             |
|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------|-------------------------------------|------------------------|--------|-------------|
|        |                                                                                                                                                                                        |             |         | Để lại đơn vị thu                   | Nộp ngân sách nhà nước |        | Cơ quan thu |
|        |                                                                                                                                                                                        |             |         |                                     | Cấp tỉnh               | Cấp xã |             |
|        | - Đối với 1 thửa đất                                                                                                                                                                   |             |         | 80%                                 | 20%                    |        |             |
|        | + Trích lục từ bản đồ địa chính dạng số                                                                                                                                                | thửa        | 97,000  |                                     |                        |        |             |
|        | + Trích lục từ bản đồ địa chính dạng giấy                                                                                                                                              | Thửa        | 130,000 |                                     |                        |        |             |
|        | - Đối với 1 khu đất dưới 5 thửa đất                                                                                                                                                    |             |         |                                     |                        |        |             |
|        | + Trích lục từ bản đồ địa chính dạng số                                                                                                                                                | Thửa        | 78,000  |                                     |                        |        |             |
|        | + Trích lục từ bản đồ địa chính dạng giấy                                                                                                                                              | thửa        | 104,000 |                                     |                        |        |             |
|        | - Đối với 1 khu đất trên 5 thửa đất                                                                                                                                                    |             |         |                                     |                        |        |             |
|        | + Trích lục từ bản đồ địa chính dạng số                                                                                                                                                | thửa        | 63,000  |                                     |                        |        |             |
|        | + Trích lục từ bản đồ địa chính dạng giấy                                                                                                                                              | thửa        | 85,000  |                                     |                        |        |             |
| 15     | Phí thẩm định hồ sơ đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất                                                                                                                     |             |         |                                     |                        |        |             |
| 15.1   | Phí thẩm định hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu                                                                                                             |             |         |                                     |                        |        |             |
| 15.1.1 | Thuộc thẩm quyền cấp xã                                                                                                                                                                |             |         |                                     |                        |        |             |
|        | Đất hộ gia đình, cá nhân                                                                                                                                                               |             |         |                                     |                        | 100%   | UBND cấp xã |
|        | Phường                                                                                                                                                                                 | 1 Hồ sơ     | 400,000 |                                     |                        |        |             |
|        | Khu vực còn lại                                                                                                                                                                        | 1 Hồ sơ     | 300,000 |                                     |                        |        |             |
|        | Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp tập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong 1 GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần mức quy định |             |         |                                     |                        |        |             |
| 15.1.2 | Thuộc thẩm quyền cấp tỉnh                                                                                                                                                              |             |         |                                     |                        |        |             |

| STT    | Danh mục                                                                                                                                                                             | Đơn vị tính    | Mức thu   | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng |                        |        |                                                                                                                    |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|-------------------------------------|------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|        |                                                                                                                                                                                      |                |           | Để lại đơn vị thu                   | Nộp ngân sách nhà nước |        | Cơ quan thu                                                                                                        |
|        |                                                                                                                                                                                      |                |           |                                     | Cấp tỉnh               | Cấp xã |                                                                                                                    |
| a      | Phường                                                                                                                                                                               |                |           | 80%                                 | 20%                    |        | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
|        | + Diện tích ≤ 0,5 ha                                                                                                                                                                 | 1 Hồ sơ        | 900,000   |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|        | + Diện tích trên 0,5ha đến 2ha                                                                                                                                                       | 1 Hồ sơ        | 1,500,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|        | + Diện tích trên 2ha                                                                                                                                                                 | 1 Hồ sơ        | 2,100,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| b      | Khu vực còn lại                                                                                                                                                                      |                |           |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|        | + Diện tích ≤ 0,5 ha                                                                                                                                                                 | 1 Hồ sơ        | 800,000   |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|        | + Diện tích trên 0,5ha đến 2ha                                                                                                                                                       | 1 Hồ sơ        | 1,400,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|        | + Diện tích trên 2ha                                                                                                                                                                 | 1 Hồ sơ        | 2,000,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|        | Đối với trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chủ đầu tư thực hiện dự án phát triển nhà ở theo quy hoạch chi tiết xây dựng thì từ thửa thứ 2 tính bằng 60% thửa thứ 1 | Hồ sơ/thửa đất |           |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| 15.2   | <b>Phí thẩm định hồ sơ đăng ký, cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất lần đầu</b>                                                                    |                |           |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| 15.2.1 | <i>Thuộc thẩm quyền cấp xã</i>                                                                                                                                                       |                |           |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|        | Đất hộ gia đình, cá nhân                                                                                                                                                             |                |           |                                     |                        | 100%   | UBND cấp xã                                                                                                        |
|        | Phường                                                                                                                                                                               | 1 Hồ sơ        | 850,000   |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|        | Khu vực còn lại                                                                                                                                                                      | 1 Hồ sơ        | 700,000   |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| 15.2.2 | <i>Thuộc thẩm quyền cấp tỉnh</i>                                                                                                                                                     |                |           |                                     |                        |        |                                                                                                                    |

| STT    | Danh mục                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị tính | Mức thu   | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng |                        |        |                                                                                                                    |
|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|-------------------------------------|------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|        |                                                                                                                                                                                                                      |             |           | Để lại đơn vị thu                   | Nộp ngân sách nhà nước |        | Cơ quan thu                                                                                                        |
|        |                                                                                                                                                                                                                      |             |           |                                     | Cấp tỉnh               | Cấp xã |                                                                                                                    |
| a      | Phường                                                                                                                                                                                                               |             |           | 80%                                 | 20%                    |        | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
|        | + Diện tích ≤ 0,5 ha                                                                                                                                                                                                 | 1 Hồ sơ     | 1,200,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|        | + Diện tích trên 0,5ha đến 2ha                                                                                                                                                                                       | 1 Hồ sơ     | 1,800,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|        | + Diện tích trên 2ha                                                                                                                                                                                                 | 1 Hồ sơ     | 2,400,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| b      | Khu vực còn lại                                                                                                                                                                                                      |             |           |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|        | + Diện tích ≤ 0,5 ha                                                                                                                                                                                                 | 1 Hồ sơ     | 1,100,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|        | + Diện tích trên 0,5ha đến 2ha                                                                                                                                                                                       | 1 Hồ sơ     | 1,700,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|        | + Diện tích trên 2ha                                                                                                                                                                                                 | 1 Hồ sơ     | 2,300,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| 15.3   | <b>Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất</b>                                                                                                                        |             |           |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| 15.3.1 | <b>Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (đối với trường hợp cấp đổi, cấp lại GCN QSD đất hoặc cấp đổi, cấp lại GCN QSH nhà ở hoặc GCN QSH công trình xây dựng)</b> |             |           |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| a      | Đất hộ gia đình, cá nhân                                                                                                                                                                                             |             |           | 80%                                 | 20%                    |        | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
|        | Phường                                                                                                                                                                                                               | 1 Hồ sơ     | 350,000   |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|        | Khu vực còn lại                                                                                                                                                                                                      | 1 Hồ sơ     | 250,000   |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| b      | Đất tổ chức                                                                                                                                                                                                          |             |           |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|        | Phường                                                                                                                                                                                                               | 1 Hồ sơ     | 800,000   |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|        | Khu vực còn lại                                                                                                                                                                                                      | 1 Hồ sơ     | 700,000   |                                     |                        |        |                                                                                                                    |

| STT    | Danh mục                                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị tính | Mức thu   | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng |                        |        |                                                                                                                    |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|-------------------------------------|------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|        |                                                                                                                                                                                                                                       |             |           | Để lại đơn vị thu                   | Nộp ngân sách nhà nước |        | Cơ quan thu                                                                                                        |
|        |                                                                                                                                                                                                                                       |             |           |                                     | Cấp tỉnh               | Cấp xã |                                                                                                                    |
|        | Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong 1 GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần mức quy định                                                | 1 Hồ sơ     |           |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| 15.3.2 | <b>Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (đối với trường hợp cấp đổi, cấp lại GCN QSD đất, QSH nhà ở và TS khác gắn liền với đất hoặc GCN QSD đất, QSH tài sản gắn liền với đất)</b> |             |           |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| a      | Đất hộ gia đình, cá nhân                                                                                                                                                                                                              |             |           | 80%                                 | 20%                    |        | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
|        | Phường                                                                                                                                                                                                                                | 1 Hồ sơ     | 450,000   |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|        | Khu vực còn lại                                                                                                                                                                                                                       | 1 Hồ sơ     | 350,000   |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| b      | Đất tổ chức                                                                                                                                                                                                                           |             |           |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|        | Phường                                                                                                                                                                                                                                | 1 Hồ sơ     | 1,100,000 | 80%                                 | 20%                    |        | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
|        | Khu vực còn lại                                                                                                                                                                                                                       | 1 Hồ sơ     | 1,000,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|        | Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong 1 GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần mức quy định                                                |             |           |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| 15.3.3 | <b>Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động về quyền sử dụng đất hoặc về tài sản gắn liền với đất được cấp GCN mới</b>                                                                                                                   |             |           |                                     |                        |        |                                                                                                                    |





| STT | Danh mục                                                                                                                                                 | Đơn vị tính      | Mức thu   | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng |                        |        |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|-------------------------------------|------------------------|--------|-------------|
|     |                                                                                                                                                          |                  |           | Để lại đơn vị thu                   | Nộp ngân sách nhà nước |        | Cơ quan thu |
|     |                                                                                                                                                          |                  |           |                                     | Cấp tỉnh               | Cấp xã |             |
| 2.1 | Cấp lần đầu                                                                                                                                              | đồng/1 giấy phép | 600,000   |                                     | 100%                   |        | Sở Nội vụ   |
| 2.2 | Cấp lại, gia hạn                                                                                                                                         | đồng/1 giấy phép | 450,000   |                                     |                        |        |             |
| 3   | Lệ phí hộ tịch                                                                                                                                           |                  |           |                                     |                        |        |             |
| 3.1 | Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch có liên quan đến yếu tố nước ngoài                                                                          |                  |           |                                     |                        |        |             |
| a   | Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)                                  | Đồng/lần         | 55,000    |                                     |                        | 100%   | UBND cấp xã |
| b   | Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử)                                                                                                  | Đồng/lần         | 55,000    |                                     |                        |        |             |
| c   | Kết hôn (bao gồm: đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn)                                                                                              | Đồng/lần         | 1,000,000 |                                     |                        |        |             |
| d   | Giám hộ, chấm dứt giám hộ                                                                                                                                | Đồng/lần         | 55,000    |                                     |                        |        |             |
| đ   | Nhận cha, mẹ, con                                                                                                                                        | Đồng/lần         | 1,000,000 |                                     |                        |        |             |
| f   | Thay đổi, cải chính hộ tịch chưa đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài | Đồng/lần         | 25,000    |                                     |                        |        |             |
| g   | Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                                        | Đồng/lần         | 55,000    |                                     |                        |        |             |
| h   | Đăng ký hộ tịch khác                                                                                                                                     | Đồng/lần         | 55,000    |                                     |                        |        |             |
| 3.2 | Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch không có yếu tố nước ngoài                                                                                  |                  |           |                                     |                        |        |             |

| STT      | Danh mục                                                                                                                                                                              | Đơn vị tính    | Mức thu | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng |                        |        |                     |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|-------------------------------------|------------------------|--------|---------------------|
|          |                                                                                                                                                                                       |                |         | Để lại đơn vị thu                   | Nộp ngân sách nhà nước |        | Cơ quan thu         |
|          |                                                                                                                                                                                       |                |         |                                     | Cấp tỉnh               | Cấp xã |                     |
| a        | Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)                                                | Đồng/lần       | 10,000  |                                     |                        | 100%   | UBND cấp xã         |
| b        | Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)                                                                                                                | Đồng/lần       | 10,000  |                                     |                        |        |                     |
| c        | Kết hôn (đăng ký lại kết hôn)                                                                                                                                                         | Đồng/lần       | 25,000  |                                     |                        |        |                     |
| d        | Nhận cha, mẹ, con                                                                                                                                                                     | Đồng/lần       | 10,000  |                                     |                        |        |                     |
| e        | Thay đổi, cải chính hộ tịch chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước                                                            | Đồng/lần       | 10,000  |                                     |                        |        |                     |
| f        | Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân                                                                                                                                                 | Đồng/lần       | 10,000  |                                     |                        |        |                     |
| h        | Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác                                                                                                          | Đồng/lần       | 10,000  |                                     |                        |        |                     |
|          | Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch theo quy định tại Điều 10 Luật Phí và lệ phí và khoản 1 Điều 11 Luật Hộ tịch                                                                              |                |         |                                     |                        |        |                     |
| <b>4</b> | <b>Lệ phí đăng ký kinh doanh</b>                                                                                                                                                      |                |         |                                     |                        |        |                     |
| 4.1      | Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh                                                                                                                                         |                |         |                                     |                        |        |                     |
| a        | Hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hoá thông tin do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh | đồng/1 lần cấp | 150,000 |                                     |                        | 100%   | Cơ quan ĐKKD cấp xã |

| STT | Danh mục                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị tính    | Mức thu | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng |                        |        |                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|-------------------------------------|------------------------|--------|---------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                           |                |         | Để lại đơn vị thu                   | Nộp ngân sách nhà nước |        | Cơ quan thu         |
|     |                                                                                                                                                                                                           |                |         |                                     | Cấp tỉnh               | Cấp xã |                     |
| b   | Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hoá thông tin do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh | đồng/1 lần cấp | 300,000 |                                     |                        | 100%   | Cơ quan ĐKKD cấp xã |
| c   | Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh (chứng nhận hoặc thay đổi)                                                                                                                        | đồng/1 lần cấp | 30,000  |                                     |                        | 100%   | Cơ quan ĐKKD cấp xã |
| 4.2 | Lệ phí đăng ký kinh doanh đối với hộ gia đình, cá nhân, nhóm cá nhân (bao gồm cả cấp đổi, cấp lại)                                                                                                        | đồng/1 lần cấp | 100,000 |                                     |                        | 100%   | Cơ quan ĐKKD cấp xã |
| 5   | <b>Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất</b>                                                                                                                |                |         |                                     |                        |        |                     |
| 5.1 | <b>Cấp lần đầu</b>                                                                                                                                                                                        |                |         |                                     |                        |        |                     |
| a   | Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất                                                                                                                                                              | đ/giấy         |         |                                     |                        |        |                     |
|     | Hộ gia đình, cá nhân tại phường                                                                                                                                                                           | đ/giấy         | 25,000  |                                     |                        | 100%   | UBND cấp xã         |
|     | Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại                                                                                                                                                                  | đ/giấy         | 13,000  |                                     |                        |        |                     |
|     | Tổ chức                                                                                                                                                                                                   | đ/giấy         |         |                                     |                        |        |                     |

| STT | Danh mục                                                                     | Đơn vị tính | Mức thu | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng |                        |        |                                                                                                               |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------|-------------------------------------|------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                              |             |         | Để lại đơn vị thu                   | Nộp ngân sách nhà nước |        | Cơ quan thu                                                                                                   |
|     |                                                                              |             |         |                                     | Cấp tỉnh               | Cấp xã |                                                                                                               |
|     | Dưới 500m <sup>2</sup>                                                       | đ/giấy      | 60,000  |                                     | 100%                   |        | Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
|     | Từ 500m <sup>2</sup> đến dưới 1000m <sup>2</sup>                             | đ/giấy      | 80,000  |                                     |                        |        |                                                                                                               |
|     | Từ 1000m <sup>2</sup> trở lên                                                | đ/giấy      | 100,000 |                                     |                        |        |                                                                                                               |
| b   | Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất |             |         |                                     |                        |        |                                                                                                               |
|     | Hộ gia đình, cá nhân tại phường                                              | đ/giấy      | 80,000  |                                     |                        | 100%   | UBND cấp xã                                                                                                   |
|     | Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại                                     | đ/giấy      | 40,000  |                                     |                        |        |                                                                                                               |
|     | Tổ chức                                                                      |             |         |                                     |                        |        |                                                                                                               |
|     | Dưới 500m <sup>2</sup>                                                       | đ/giấy      | 250,000 |                                     | 100%                   |        | Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
|     | Từ 500m <sup>2</sup> đến dưới 1000m <sup>2</sup>                             | đ/giấy      | 300,000 |                                     |                        |        |                                                                                                               |
|     | Từ 1000m <sup>2</sup> trở lên                                                | đ/giấy      | 400,000 |                                     |                        |        |                                                                                                               |
| 5.2 | <b>Đăng ký biến động</b>                                                     |             |         |                                     |                        |        |                                                                                                               |
| a   | Đăng ký biến động chỉ về quyền sử dụng đất                                   |             |         |                                     |                        |        |                                                                                                               |
|     | Hộ gia đình, cá nhân tại phường                                              | đ/lần       | 20,000  |                                     |                        | 100%   | UBND cấp xã                                                                                                   |
|     | Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại                                     | đ/lần       | 10,000  |                                     |                        |        |                                                                                                               |
|     | Tổ chức                                                                      |             |         |                                     |                        |        |                                                                                                               |

| STT | Danh mục                                                                                                                                                                                                         | Đơn vị tính | Mức thu | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng |                        |        |                                                                                                               |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------|-------------------------------------|------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                  |             |         | Để lại đơn vị thu                   | Nộp ngân sách nhà nước |        | Cơ quan thu                                                                                                   |
|     |                                                                                                                                                                                                                  |             |         |                                     | Cấp tỉnh               | Cấp xã |                                                                                                               |
|     | Dưới 500m <sup>2</sup>                                                                                                                                                                                           | đ/lần       | 20,000  |                                     | 100%                   |        | Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
|     | Từ 500m <sup>2</sup> đến dưới 1000m <sup>2</sup>                                                                                                                                                                 | đ/lần       | 20,000  |                                     |                        |        |                                                                                                               |
|     | Từ 1000m <sup>2</sup> trở lên                                                                                                                                                                                    | đ/lần       | 20,000  |                                     |                        |        |                                                                                                               |
| b   | Đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất                                                                                                                                    |             |         |                                     |                        |        |                                                                                                               |
|     | Hộ gia đình, cá nhân tại phường                                                                                                                                                                                  | đ/lần       | 20,000  |                                     |                        | 100%   | UBND cấp xã                                                                                                   |
|     | Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại                                                                                                                                                                         | đ/lần       | 10,000  |                                     |                        |        |                                                                                                               |
|     | Tổ chức                                                                                                                                                                                                          |             |         |                                     |                        |        |                                                                                                               |
|     | + Dưới 500m <sup>2</sup>                                                                                                                                                                                         | đ/lần       | 30,000  |                                     | 100%                   |        | Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
|     | + Từ 500m <sup>2</sup> đến dưới 1000m <sup>2</sup>                                                                                                                                                               | đ/lần       | 40,000  |                                     |                        |        |                                                                                                               |
|     | + Từ 1000m <sup>2</sup> trở lên                                                                                                                                                                                  | đ/lần       | 50,000  |                                     |                        |        |                                                                                                               |
| 5.3 | Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (kể cả cấp lần đầu, đăng ký biến động) thì mức thu bằng mức thu khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất |             |         |                                     | 100%                   |        | Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG